TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số **63**/2023/DS-PT
Ngày 29/12/2023
V/v: *Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Hồng Thắng

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam, ông Nguyễn Tuấn Vinh.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Hồng Phong - Thẩm tra viên, TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Ma Thị Thắm - Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 28 và 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc "*Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2023/QĐ-PT, ngày 12 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim O,** sinh năm 1957. Địa chỉ: Số nhà 33A, ngõ 603- Lạc Long Quân, tổ 29, cụm 4, phường X.L, quận T.H, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ma Ngọc Kh, Luật sư - Văn Phòng Luật sư Ng Kh- Đoàn luật sư Tuyên Quang.

Địa chỉ: SN 04, ngõ 195 - đường Ph. Th, tổ 15, phường Ph. Th, TP. T. Q.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Ph,** sinh năm 1967. Địa chỉ: Số nhà 15, tổ dân phố 10, phường T. Q, thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn Ph: Ông **Vũ Đình Tr**, Luật sư - Công ty Luật hợp danh H. V P. Th - Đoàn luật sư Phú Thọ; Địa chỉ: Số nhà 164, Minh Lang, phường T. C, thành phố V. T, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Phùng Hồng A**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số nhà 15, tổ dân phố 10, phường T. Q, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phùng Hồng A: Ông **Vũ Đình Tr**, Luật sư - Công ty Luật hợp

danh H. V P. Th - Đoàn luật sư Phú Thọ. Địa chỉ: Số nhà 164, Minh Lang, phường T. C, thành phố V. T, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Ph.

Các đương sự và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện,bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim O trình bày: Bố bà là cụ Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1911, chết năm 1993, mẹ là cụ Đ Thị Q, sinh năm 1912, chết năm 1999. Khi còn sống cụ Đ đã kiện ông Nguyễn Văn Ph và ông Nguyễn Văn L ra tòa chia tài sản (có nguồn gốc của cụ Q mua cho cụ H và cụ Đ sử dụng). Theo bản án đã tuyên, bố bà (cụ Đ) được chia ngôi nhà xây cấp 4 trên diện tích đất là 105m^2, bằng 1/3 tổng diện tích đất của ông Ph, ông L, cụ Đ (phần diện tích đất của cụ H cũng được chia nhưng đã bán rồi, do vậy bản án không đề cập đến) vị trí nhà đất tại tổ 10, phường T. Q ngày nay. Sau khi được chia theo bản án, quyết định của Tòa án, toàn bộ nhà, đất này bố bà đã để lại di chúc cho bà là Nguyễn Thị Kim O quản lý, sử dụng và có thể bán để có tiền xây mồ mả, tổ tiên cho họ gia đình nhà Nguyễn, tuy nhiên từ đó cho đến nay gia đình bà vẫn chưa lấy được đất nhưng thực tế bà đã quy tập mồ mả, dòng họ Nguyễn theo đúng ý nguyện của cụ Đ khi còn sống. Năm 2017, ông Nguyễn Văn Ph đã bán ngôi nhà tại tổ 10, phường T. Q bây giờ mà Tòa thị xã (cũ) đã chia cho ông Ph, rồi chiếm phần đất của bố bà đã được chia. Sự việc đã nhiều lần được UBND phường T. Q và UBND thành phố T. Q giải quyết nhưng ông Ph đưa ra nhiều lý do không có căn cứ, hiện tại ông Ph đang ở bất hợp pháp trên khu đất do bố bà đã để lại di chúc cho bà. Bà xác định diện tích đất này ông Nguyễn Văn Ph chưa được cấp Giấy CNQSD đất. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T. Q giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Ph phải trả lại cho bà diện tích đất thổ cư khoảng 105m^2, có vị trí tại số nhà 15, tổ dân phố 10, phường T. Q, thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang, trị giá ước tính khoảng 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ, năm trăm triệu đồng),* tài sản là vật kiến trúc trên đất bà không yêu cầu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - ông Ma Ngọc Kh trình bày: Nhất trí ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O bà trình bày ở trên.

** Tại Bản tự khai; Biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Văn Ph trình bày:* Bố ông là cụ Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1911, chết năm 1993, mẹ là cụ Nguyễn Thị H, sinh năm 1921, chết năm 1985. Khi còn sống mẹ ông đã được Nhà nước cấp đất tại tổ 8, phường T. Q (nay là tổ 10) phường T. Q, thành phố T. Q. Cụ Đ và cụ H sinh 08 người con là: Nguyễn Văn Th, sinh năm 1948 (liệt sỹ không có vợ con); bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950. Địa chỉ: SN 152, tổ 15,

phường T. Q, thành phố T. Q; Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1954, trú tại tổ 09, phường Ph. Th, thành phố T. Q; Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956, chết năm 2004, hiện có chồng là Nguyễn Duy H, sinh năm 1950, (02 người có 03 con chung là Nguyễn Duy B, sinh năm 1991; Nguyễn Duy K, sinh năm 1992, Nguyễn Hồng M, sinh năm 1994. Địa chỉ: cụ thể của 03 người này, tôi sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1958. Trú tại SN 149, tổ 17, T. Q, thành phố T. Q; Bà Nguyễn Thị Ng (Tức La Thị V), sinh năm 1960, trú tại xóm 16, xã K. Ph, thành phố T. Q; Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963, chết năm 2005. Ông L có vợ là Chu Thị Nh. Hiện trú tại tổ 10, phường T. Q. (Có chung 02 người con là Nguyễn Văn Gi, sinh năm 1989 và Nguyễn Văn D, sinh năm 1995. Cùng trú tại: tổ 10, phường T. Q). Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1967, có vợ là Phùng Hồng A, sinh năm 1969. Trú tại tổ 10, phường T. Q, thành phố T. Q. Năm 1985 mẹ ông mất đã để lại toàn bộ diện tích đất này cho 08 anh chị em là con đẻ của 02 cụ (để lại không có di chúc và không có văn bản gì). Diện tích đất này mẹ ông được nhà nước cấp vào năm 1963, lúc đó là bãi đất trống, tại thời điểm đó do cụ H và các con không có đất để ở nên đã xin nhà nước cấp và đã được cấp (ông Trưởng khu chỉ diện tích, không đo đạc, không có văn bản gì, giao bằng miệng), đến năm 1985 cụ H chết, các anh em ông tiếp tục sử dụng diện tích đất này và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Đến năm 2005, gia đình ông được UBND thị xã T. Q cấp GCNQSD đất mang tên Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn Ph (là con trai của 02 cụ), với tổng diện tích đất là 313m^2. Cùng năm 2005 thì vợ chồng ông được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Hồng A, với diện tích 103,4m^2 đất thổ cư, số diện tích đất liền kề còn lại là 93m^2 hiện làm nhà thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn Th (diện tích nhà là 93m^2) (Chưa được cấp GCNQSD đất hiện đang có tranh chấp với bà O) nhưng kê khai đăng ký với UBND phường T. Q tên Nguyễn Văn Ph, lý do chưa được cấp giấy CNQSD đất là do gia đình chưa có nhu cầu. Còn diện tích đất 103,4 m^2 vị trí cũng tại thửa số 28, tờ bản đồ số 22 mang tên hộ ông Ph và bà A (đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên ông và vợ là Phùng Hồng A, năm 2016, gia đình ông đã chuyển nhượng cho ông T, (không nhớ họ và tên đệm, không nhớ tên vợ con, cũng như địa chỉ hiện tại). Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O, ông đề nghị Tòa án bác yêu khởi kiện vì không có căn cứ.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Phùng Hồng A trình bày tại biên bản hòa giải:* Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Ph, bà kết hôn với ông Ph, sau đó về ở tại nhà đất có nguồn gốc của và cụ H (là mẹ chồng bà), bà hoàn toàn nhất trí các ý kiến và quan điểm của chồng bà là ông Nguyễn Văn Ph đã trình bày, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O.

Các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang, đã hòa giải cho các bên đương sự, nhưng không thành. Các bên đương sự đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu ông Ph trả lại 100,4m^2 đất và trả tiền nhà và vật kiến trúc cho ông Ph và bà Hồng A.

Ông Nguyễn Văn Ph thừa nhận từ trước cho đến nay ông Ph cùng ông L, cụ Đ chỉ sống chung trong cùng diện tích đất khoảng 300m^2 địa chỉ tại tổ 08 nay là tổ 10, phường T. Q. Ông cũng thừa nhận ba bố con đã ra Tòa thỏa thuận về việc phân chia đất và đã được Tòa án thị xã T. Q lập Biên bản hòa giải thành ngày 19 tháng 7 năm 1990 và ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 19 ngày 10 tháng 8 năm 1990 hiện nay ông đang lưu giữ. Sau khi ba bố con thỏa thuận về việc sử dụng diện tích đất khoảng 300m^2 và được Tòa án công nhận ông Ph bán một phần, ông L bán một phần nay chỉ còn một phần bà O đang khởi kiện tranh chấp. Theo ông thỏa thuận này chỉ là thỏa thuận cả ba người không được bán không phải là chia mỗi người được 1/3 diện tích đất.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang quyết định: Các Điều 26, 147, 157, 158, 165, 228, 235, 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 221 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O.

- Buộc ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Hồng A phải trả lại diện tích đất 100,4m^2 (Trong đó 70,3m^2 đất ở và 30,1m^2 đất trồng cây lâu năm). Tại số nhà 15 tổ dân phố 10, phường T. Q, thành phố T. Q.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim O có nghĩa vụ trả số tiền là 125.996.000đ đối với tài sản do ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Hồng A tạo lập nên trên diện tích đất có nhà và vật kiến trúc có giá trị là 125.996.000đ theo Biên bản thẩm định ngày 17/5/2023) và Biên bản định giá ngày 29/8/2023.

- Buộc ông Nguyễn Văn Ph có nghĩa vụ hoàn trả cho bà O số tiền 3.830.457 đồng (*Ba triệu tám trăm ba mươi nghìn bốn trăm năm mươi bảy nghìn*).

Khoản tiền phải trả kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, bà O có đơn yêu cầu thi hành án, anh Ph chậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn Ph phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2023, Toà án nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Ph kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân thành phố T. Q với nội dung: đề nghị xét xử lại bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo; Bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và người liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Ph là hợp lệ, trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Với các liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, thể hiện nguồn gốc thửa đất mà bà O kiện đòi tài sản có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Đ được chia theo thỏa thuận với anh L, anh Ph và đã được Tòa án lập biên bản ghi nhận sự thỏa thuân và công nhận bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật số 19-QĐST ngày 10/8/1990. Quyền về tài sản của ông Đ được dịch chuyển sang cho bà O bằng Di chúc ngày 01/4/1993 và có hiệu lực vào ngày ông Đ chết ngày 17/6/1993. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Ph. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, ông Nguyễn Văn Ph phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục kháng cáo:

Ngày 05/10/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn Ph kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung

kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo nêu trên chấp nhận là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại Biên bản hòa giải thành do Tòa án nhân dân thị xã T. Q, tỉnh Tuyên Quang lập ngày 19/7/1990 giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, với các bị đơn: ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Ph; Cùng địa chỉ: Tổ 8, phường T. Q, thị xã T. Q, tỉnh Tuyên Quang thể hiện: Sau khi mẹ các ông Ph, ông L chết thì ông Đ mới chuyển hộ khẩu về ở chung với các anh Ph và L (còn những người con khác đã đi công tác và ở riêng). Năm 1986 nước lên, ngôi nhà mà bà H còn sống làm đã bị trôi hỏng, anh Ph đã đứng ra làm một nhà tranh hai gian (Ngôi nhà này thời điểm những năm 1990 ông Đ đang ở). Đến năm 1987 anh L lấy vợ, đã ra ở riêng, anh đã xây một ngôi nhà trên 1/3 diện tích đất. Còn lại 2/3 diện tích đất và ngôi nhà tranh ông Đ và anh L đang sử dụng. Vì bố con có mâu thuẫn nay ông Đ làm đơn ra Tòa, đề nghị Tòa giải quyết cho ông sở hữu một ngôi nhà tranh hai gian và 2/3 diện tích đất, sau này ông cho ai là quyền của ông. Anh L, anh Ph không nhất trí, các anh yêu cầu anh L được sử dụng 1/3 diện tích đất và anh đã làm nhà là quyền sử dụng của anh. Còn lại 2/3 diện tích đất và ngôi nhà thì ông Đ sử dụng 1/3 diện tích và ngôi nhà tranh, anh Ph sử dụng 1/3 diện tích đất. Xét việc thỏa thuận giữa ông Đ với các anh L, anh Ph được thể hiện tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 19- QĐST ngày 10/8/1990, công nhận sự thỏa thuận tự nguyện giữa ông Đ với anh L, anh Ph, được thể hiện tại biên bản hòa giải thành tại Tòa án nhân dân thị xã T. Q lập ngày 19/7/1990;

Như vậy Quyết định số 19- QĐST ngày 10/8/1990 của Tòa án nhân dân thị xã T. Q đã phân chia khối tài sản chung của ông Đ, anh L, anh Ph làm 3 phần. Mỗi người sở hữu sử dụng 1/3.

Sau này, anh L bán diện tích 1/3 đất được chia theo thỏa thuận. Đối với diện tích đất 103,4 m^2 vị trí cũng tại thửa số 28, tờ bản đồ số 22 mang tên hộ ông Ph và bà A (đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên ông và vợ là Phùng Hồng A, năm 2016, gia đình ông đã chuyển nhượng cho ông T, (không nhớ họ và tên đệm, không nhớ tên vợ con, cũng như địa chỉ hiện tại) như vậy anh Ph đã bán phần đất được chia. Sau khi bán phần đất của mình anh Ph không còn đất nữa nên đã sang sử dụng phần đất của ông Đ được chia là diện tích 1/3 đất được chia theo thỏa thuận giữa ông Đ, anh L, anh Ph. Nhưng thực chất bằng bản Di chúc hợp pháp ngày 01/4/1993 ông Đ đã định đoạt thừa kế cho bà O diện tích 1/3 đất được chia theo thỏa thuận giữa ông Đ, anh L, anh Ph.

Như vậy nguồn gốc đất mà bà O kiện đòi tài sản là của ông Đ được chia theo thỏa thuận với anh L và anh Ph đã được Tòa án công nhận bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật số 19- QĐST ngày 10/8/1990. Quyền về tài sản của ông Đ được dịch chuyển sang cho bà O bằng Di chúc ngày 01/4/1993 và có hiệu lực vào ngày ông Đ chết ngày 17/6/1993.

Nay bà O không cho anh Ph và chị Hồng A tiếp tục sử dụng bà O có quyền đòi lại tài sản thuộc quyền sở hữu sử dụng của bà. Như vậy, quan hệ pháp luật là kiện đòi tài sản.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thấy rằng bà O khởi kiện yêu cầu anh Ph và chị Hồng A trả lại diện tích đất 100,4m^2 (Trong đó 70,3m^2 đất ở và 30,1m^2 đất trồng cây lâu năm). Trên diện tích đất có nhà và vật kiến trúc có giá trị là 125.996.000đ do ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Hồng A tạo lập nên để đảm bảo giá trị sử dụng của nhà và vật kiến trúc không thể di dời (Theo biên bản thẩm định ngày 17/5/2023) Là có căn cứ vì tài sản bà O đòi anh Ph và chị Hồng A là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bà O có được thông qua thừa kế hợp pháp giữa ông Đ và bà O. Bởi ngoài lời trình bày của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì bị đơn không xuất trình được bất kỳ tài liệu chứng cứ để chứng minh về quyền sử dụng đất.

Về tính hợp pháp, xác thực của bản di chúc ngày 01/4/1993 của cụ Nguyễn Văn Đ: bà O trình bày bản gốc di chúc đã giao nộp tại UBND phường T. Q, hiện tại bị thất lạc chỉ còn lại bản photo. Tại biên bản làm việc hồi 14 giờ 30 phút ngày 14/10/2020 tại Trụ sở UBND phường T. Q có ghi nhận nội dung UBND phường nhận được đơn đề nghị của bà O gồm có các giấy tờ: Bản di chúc ngày 01/4/1993, bản án số 19/QĐST ngày 10/8/1990 của TAND thị xã T. Q (Nội dung đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xác minh ghi lời khai của bà Nguyễn Thị Nh là người viết hộ di chúc cho cụ Đ, ghi lời khai của bà Trần Thị Phương Th và bà Vũ Kim D là hai người chứng kiến việc cụ Đ lập di chúc, những người này hiện tại còn sống và đều khẳng định lúc lập di chúc cụ Đ hoàn toàn minh mẫn tỉnh táo tuy nhiên tay cụ yếu nên không viết được bà Nhung viết theo lời đọc của cụ Đ, ba người làm chứng này cùng xác nhận nội dung bản di chúc trong bản photo đúng với bản gốc do bà Nhung viết hộ. Như vậy, di chúc là có thật và hợp pháp thể hiện đúng di nguyện của cụ Đ để lại 1/3 diện tích đất của cụ đã được chia theo quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật cho bà O để quy tập mồ mả tổ tiên.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà O có căn cứ, bản án sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O là phù hợp với các tài liệu chứng cứ các bên đã cung cấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Ph.

Hội đồng xét xử thấy rằng: phần đất là di sản của ông Nguyễn Văn Đ đã di chúc cho bà O được quyền quản lý, sử dụng, do ông Ph, bà A đã xây dựng ngôi nhà xây cấp 4 trên phần đất tranh chấp (Cấp sơ thẩm đã tuyên giao cho bà O quản lý, sử dụng đất và bà O có nghĩa vụ trả số tiền 125.996.000đ là trị giá tài sản do ông Nguyễn Văn Ph, bà Phùng Hồng A tạo lập nên trên đất), cần giao cho bà O được quyền sở hữu nhà cấp 4 và vật kiến trúc trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Hồng A xác định hiện ông, bà đang cư trú trên nhà, đất mà bà Nguyễn Thị Kim O đang khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất, ông Ph, bà A không có chỗ ở khi phải trả diện tích đất có nhà ở cho bà O, nên cần tuyên cho ông Ph, bà A được quyền lưu cư 06 (Sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tạo nơi ở mới.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn Ph phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang, như sau:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim O.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Hồng A phải trả lại diện tích đất 100,4m^2 (Trong đó 70,3m^2 đất ở và 30,1m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 22, số nhà 15, tổ dân phố 10, phường T. Q, thành phố T. Q cho bà Nguyễn Thị Kim O.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Kim O có nghĩa vụ trả số tiền là 125.996.000đ đối với tài sản do ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Hồng A tạo lập nên trên diện tích đất có nhà và vật kiến trúc có giá trị là 125.996.000đ theo Biên bản thẩm định ngày 17/5/2023) và Biên bản định giá ngày 29/8/2023, giao cho bà Nguyễn Thị Kim O được quyền sở hữu 01 nhà cấp 4 và vật kiến trúc trên diện tích đất 100,4m^2; Tuyên cho ông Ph, bà A được quyền lưu cư 06 (Sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tạo nơi ở mới.

4. Buộc ông Nguyễn Văn Ph có nghĩa vụ hoàn trả cho bà O số tiền 3.830.457 đồng (*Ba triệu tám trăm ba mươi nghìn bốn trăm năm mươi bẩy nghìn*).

Khoản tiền phải thanh toán, kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn Ph phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn Ph phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001049 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/12/2023).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tp T. Q;
- CC. THADS tp T. Q;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu: Hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Ma Hồng Thắng